



qí chéng

脐橙

noun · navel orange

Example Sentences

wǒ xǐ huān chī qí chéng

我 喜 欢 吃 脐 橙 。

I like to eat navel oranges.

jiāng xī de qí chéng fēi cháng yǒu míng

江 西 的 脐 橙 非 常 有 名 。

The navel oranges from Jiangxi are very famous.

Trace each character, then write the word on your own.

脐	脐	脐	脐	脐	脐	脐	脐	脐	脐	脐
脐	脐									
橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙
橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙	橙			